



chá jù
茶具

noun · tea set

Example Sentences

Zhuō shàng de chá jù yǐ jīng xǐ gān jìng le.
桌上的茶具已经洗干净了。

The tea set on the table has already been washed clean.

Pào chá qián qǐng xiān zhǔn bèi hǎo chá jù.
泡茶前，请先准备好茶具。

Before brewing tea, please prepare the tea set first.

Zhè tào chá jù shì péng you sòng gěi wǒ de lǐ wù.
这套茶具是朋友送给我的礼物。

This tea set is a gift from a friend.

Trace each character, then write the word on your own.

茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶	茶
茶										
具	具	具	具	具	具	具	具	具	具	具